10

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NGHỊ ĐỊNH[1]
Quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí

Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2002, được sửa đổi, bổ sung bởi:

1. Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 3 năm 2006;

2. Nghị định số 115/2011/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung điểm 2, mục IV phần B Danh mục chi tiết phí, lệ phí ban hành kèm theo Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 6 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2012;

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Pháp lệnh phí và lệ phí số 38/2001/PL-UBTVQH10 ngày 28 tháng 8 năm 2001;

---

[1]Văn bản này được hợp nhất từ 03 Nghị định sau:

- Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2002;

- Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 3 năm 2006;

- Nghị định số 115/2011/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung điểm 2, mục IV phần B Danh mục chi tiết phí, lệ phí ban hành kèm theo Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 6 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2012;

Nội dung tại Văn bản hợp nhất này không làm thay đổi nội dung và hiệu lực của 03 Nghị định trên.

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính[2],

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Nghị định này quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí.

Điều 2. Danh mục phí, lệ phí được quy định chi tiết, ban hành kèm theo Nghị định này và áp dụng thống nhất trong cả nước.

Điều 3. Nghị định này không điều chỉnh đối với:

1. Phí bảo hiểm xã hội;

2. Phí bảo hiểm y tế;

3. Các loại phí bảo hiểm khác;

4[3]. Hội phí, nguyệt liễm, niên liễm thu theo Điều lệ của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, câu lạc bộ;

5[4]. Những khoản có tên gọi là phí nhưng là giá dịch vụ đã được quy định tại các văn bản pháp luật khác, như: cước phí vận tải, cước phí bưu chính viễn thông, phí thanh toán, chuyển tiền của các tổ chức tín dụng,...

---

[2]Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí, có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;
Căn cứ Pháp lệnh Phí và Lệ phí số 38/2001/PL-UBTVQH10 ngày 28 tháng 8 năm 2001;
Căn cứ Nghị quyết số 08/2004/NQ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2004 của Chính phủ về tiếp tục đẩy mạnh phân cấp quản lý nhà nước giữa Chính phủ và chính quyền tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,"

Nghị định số 115/2011/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung điểm 2, mục IV phần B Danh mục chi tiết phí, lệ phí ban hành kèm theo Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 6 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ, có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;
Căn cứ Pháp lệnh Phí và Lệ phí ngày 28 tháng 8 năm 2001;
Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,"

[3]Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 3 năm 2006.

[4]Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 3 năm 2006.

Điều 4.

1. Tổ chức, cá nhân được thu phí, lệ phí, bao gồm:

a) Cơ quan thuế nhà nước; cơ quan hải quan;

b) Cơ quan khác của Nhà nước, tổ chức kinh tế, đơn vị sự nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân, tổ chức khác và cá nhân cung cấp dịch vụ, thực hiện công việc mà pháp luật quy định được thu phí, lệ phí.

2. Tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều này chỉ được thu các loại phí, lệ phí có trong Danh mục chi tiết phí, lệ phí ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Trường hợp cần thiết, cơ quan nhà nước có thẩm quyền có thể ủy quyền việc thu phí, lệ phí; tổ chức, cá nhân được ủy quyền phải thực hiện theo đúng những quy định tại Nghị định này.

CHƯƠNG II
THẨM QUYỀN QUY ĐỊNH VỀ PHÍ VÀ LỆ PHÍ

Điều 5[5]. *Thẩm quyền quy định đối với phí như sau:*

1. Chính phủ quy định đối với một số phí quan trọng, có số thu lớn, liên quan đến nhiều chính sách kinh tế - xã hội của Nhà nước. Trong từng loại phí do Chính phủ quy định, Chính phủ có thể ủy quyền cho Bộ, cơ quan ngang Bộ quy định mức thu đối với từng trường hợp cụ thể cho phù hợp với tình hình thực tế.

2. Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh) quy định đối với một số khoản phí về quản lý đất đai, tài nguyên thiên nhiên; một số khoản phí gắn với chức năng quản lý hành chính nhà nước của chính quyền địa phương.

3. Bộ Tài chính quy định đối với các khoản phí còn lại để áp dụng thống nhất trong cả nước.

4. Thẩm quyền quy định đối với phí được quy định cụ thể trong Danh mục chi tiết phí, lệ phí ban hành kèm theo Nghị định này. Thẩm quyền quy định đối với phí bao gồm việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng đối với từng phí cụ thể.

Trường hợp Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có quy định về khoản phí chưa có tên trong Danh mục chi tiết phí, lệ phí ban hành kèm theo Nghị định này thì Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ quản lý, sử dụng tiền phí thu được cho phù hợp với Điều ước quốc tế đó.

---

[5]Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 3 năm 2006.

Điều 6[6]***.*** *Thẩm quyền quy định đối với lệ phí như sau:*

1. Chính phủ quy định đối với một số lệ phí quan trọng, có số thu lớn, có ý nghĩa pháp lý quốc tế.

2. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định đối với một số khoản lệ phí gắn với chức năng quản lý hành chính nhà nước của chính quyền địa phương, bảo đảm thực hiện chính sách phát triển kinh tế, xã hội phù hợp với đặc điểm, điều kiện cụ thể của địa phương.

3. Bộ Tài chính quy định đối với các khoản lệ phí còn lại để áp dụng thống nhất trong cả nước.

4. Thẩm quyền quy định đối với lệ phí được quy định cụ thể trong Danh mục chi tiết phí, lệ phí ban hành kèm theo Nghị định này. Thẩm quyền quy định đối với lệ phí bao gồm việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng đối với từng lệ phí cụ thể.

Trường hợp Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có quy định về khoản lệ phí chưa có tên trong Danh mục chi tiết phí, lệ phí ban hành kèm theo Nghị định này thì Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ quản lý, sử dụng tiền lệ phí thu được cho phù hợp với Điều ước quốc tế đó.

Điều 7. Trường hợp cần bổ sung, sửa đổi Danh mục phí, lệ phí, mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng đối với phí, lệ phí, thì Bộ, Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh phản ảnh về Bộ Tài chính để Bộ Tài chính trình Chính phủ xem xét, giải quyết theo thẩm quyền quy định tại Điều 9 của Pháp lệnh phí và lệ phí.

CHƯƠNG III
NGUYÊN TẮC XÁC ĐỊNH MỨC THU,CHẾ ĐỘ THU, NỘP, QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG PHÍ, LỆ PHÍ

Điều 8. Nguyên tắc xác định mức thu phí, quy định như sau:

Nguyên tắc chung là mức thu phí phải bảo đảm thu hồi vốn trong thời gian hợp lý, phù hợp với khả năng đóng góp của người nộp.

Ngoài ra, mức thu đối với các dịch vụ do Nhà nước đầu tư còn phải bảo đảm thi hành các chính sách phát triển kinh tế - xã hội của Đảng, Nhà nước trong từng thời kỳ và phù hợp với tình hình thực tế.

Bộ Tài chính hướng dẫn việc xác định mức thu đối với những loại phí thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định, để bảo đảm việc thi hành thống nhất trong cả nước.

---

[6]Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 3 năm 2006.

Điều 9[7]***.*** *Nguyên tắc xác định mức thu lệ phí, quy định như sau:*

Mức thu lệ phí được ấn định trước bằng một số tiền nhất định đối với từng công việc quản lý nhà nước được thu lệ phí, không nhằm mục đích bù đắp chi phí để thực hiện công việc thu lệ phí. Riêng đối với lệ phí trước bạ, mức thu được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) trên giá trị tài sản trước bạ theo quy định của Chính phủ.

Bộ Tài chính hướng dẫn việc xác định mức thu đối với những lệ phí thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định, để bảo đảm việc thi hành thống nhất trong cả nước.

Điều 10. Căn cứ vào những nguyên tắc xác định mức thu phí, mức thu lệ phí quy định tại Điều 8, Điều 9 nói trên, tổ chức, cá nhân được thu phí, lệ phí quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 4 Nghị định này, xây dựng mức thu phí, lệ phí trình cơ quan có thẩm quyền ban hành.

Mức thu phí, lệ phí trước khi trình cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc bổ sung, sửa đổi cần có ý kiến của cơ quan *tài chính*[8] cùng cấp.

Điều 11. Nguyên tắc quản lý và sử dụng số tiền phí, lệ phí quy định như sau:

1. Phí thu được từ các dịch vụ không do Nhà nước đầu tư, hoặc do Nhà nước đầu tư nhưng đã chuyển giao cho tổ chức, cá nhân thực hiện theo nguyên tắc hạch toán, tự chủ tài chính, là khoản thu không thuộc ngân sách nhà nước. Số tiền phí thu được là doanh thu của tổ chức, cá nhân thu phí; tổ chức, cá nhân thu phí có nghĩa vụ nộp thuế theo quy định hiện hành của Nhà nước trên kết quả thu phí.

2. Phí thu được từ các dịch vụ do Nhà nước đầu tư hoặc từ các dịch vụ thuộc đặc quyền của Nhà nước, là khoản thu của ngân sách nhà nước, được quản lý, sử dụng như sau:

a) Trường hợp tổ chức thực hiện thu phí đã được ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí cho hoạt động thu phí theo dự toán hàng năm thì tổ chức thực hiện thu phí phải nộp toàn bộ số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước;

b) Trường hợp tổ chức thực hiện thu phí chưa được ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí cho hoạt động thu phí thì tổ chức thực hiện thu phí được để

---

[7]Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 3 năm 2006.

[8]Cụm từ "vật giá" được thay thế bởi cụm từ "tài chính" theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 3 năm 2006.

lại một phần trong số tiền phí thu được để trang trải chi phí cho việc thu phí theo quy định tại Điều 12 Nghị định này; phần tiền phí còn lại phải nộp vào ngân sách nhà nước;

c) Trường hợp tổ chức thực hiện thu phí được ủy quyền thu phí ngoài chức năng nhiệm vụ thường xuyên, thì tổ chức thực hiện thu phí được để lại một phần trong số tiền phí thu được để trang trải chi phí cho việc thu phí theo quy định tại Điều 12 Nghị định này; phần tiền phí còn lại phải nộp vào ngân sách nhà nước.

3. Mọi khoản lệ phí thu được đều thuộc ngân sách nhà nước. Tổ chức thực hiện thu lệ phí phải nộp đầy đủ, kịp thời số lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước. Trong trường hợp ủy quyền thu thì tổ chức được ủy quyền thu lệ phí được để lại một phần trong số lệ phí thu được để trang trải chi phí cho việc thu lệ phí theo quy định tại Điều 12 Nghị định này; phần lệ phí còn lại phải nộp vào ngân sách nhà nước.

Bộ Tài chính hướng dẫn việc hạch toán và quy trình, thủ tục đối với phần tiền phí, lệ phí nộp vào ngân sách nhà nước.

Điều 12. Nguyên tắc xác định và việc quản lý, sử dụng phần tiền phí, lệ phí được để lại quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 11 Nghị định này như sau:

1. Phần tiền phí, lệ phí để lại cho tổ chức thu để trang trải chi phí cho việc thu phí, lệ phí được trích theo tỷ lệ phần trăm (%) trên tổng số tiền phí, lệ phí thu được hàng năm. Tỷ lệ phần trăm (%) này được xác định như sau:

$$\text{Tỷ lệ (\%)} = \frac{\text{Dự toán cả năm về chi phí cần thiết cho việc thu phí, lệ phí theo chế độ, tiêu chuẩn, định mức quy định}}{\text{Dự toán cả năm về phí, lệ phí thu được}} \times 100$$

Căn cứ tính chất, đặc điểm của từng loại phí, lệ phí và nội dung chi quy định tại khoản 2 Điều này, cơ quan có thẩm quyền quyết định tỷ lệ phần trăm (%) để lại cho tổ chức thu phí, lệ phí. Tỷ lệ này có thể được ổn định trong một số năm.

Số tiền phí, lệ phí để lại được quản lý, sử dụng theo nội dung quy định tại khoản 2 Điều này; hàng năm phải quyết toán thu, chi theo thực tế. Sau khi quyết toán đúng chế độ, số tiền phí, lệ phí chưa chi trong năm được phép chuyển sang năm sau để tiếp tục chi theo chế độ quy định.

2[9]. Số tiền phí, lệ phí để lại cho tổ chức thu theo quy định tại khoản 1 Điều này, được chi dùng cho các nội dung sau đây:

---

[9]Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 1 Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 3 năm 2006.

a) Chi thanh toán cho cá nhân trực tiếp thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí, lệ phí: tiền lương, tiền công, phụ cấp lương, các khoản đóng góp theo quy định được tính trên tiền lương (trừ chi phí tiền lương cho cán bộ, công chức đã hưởng lương từ ngân sách nhà nước theo chế độ quy định);

b) Chi phí phục vụ trực tiếp cho việc thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí, lệ phí như: văn phòng phẩm, vật tư văn phòng, thông tin liên lạc, điện, nước, công tác phí... theo tiêu chuẩn, định mức hiện hành;

c) Chi sửa chữa thường xuyên, sửa chữa lớn tài sản, máy móc, thiết bị phục vụ trực tiếp cho thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí, lệ phí; khấu hao tài sản cố định để thực hiện công việc, dịch vụ, thu phí;

d) Chi mua sắm vật tư, nguyên liệu và các khoản chi khác liên quan trực tiếp đến việc thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí, lệ phí;

đ) Chi khen thưởng, phúc lợi cho cán bộ, nhân viên trực tiếp thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí, lệ phí trong đơn vị theo nguyên tắc bình quân một năm, một người tối đa không quá 3 (ba) tháng lương thực hiện nếu số thu năm nay cao hơn năm trước và tối đa bằng 2 (hai) tháng lương thực hiện nếu số thu năm nay thấp hơn hoặc bằng năm trước, sau khi đảm bảo các chi phí quy định tại điểm a, b, c, d khoản này.

Căn cứ quy định về cơ chế tài chính áp dụng đối với cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp có thu và quy định tại Điều này, Bộ Tài chính hướng dẫn việc quản lý, sử dụng phần tiền phí, lệ phí để lại cho tổ chức thu.

Điều 13. Phần tiền phí, lệ phí nộp vào ngân sách nhà nước được phân chia cho các cấp ngân sách và được quản lý, sử dụng theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước. Đối với phí thuộc ngân sách nhà nước mà tiền phí thu được được Nhà nước đầu tư trở lại cho đơn vị thì việc quản lý, sử dụng phải bảo đảm đúng mục đích đầu tư trở lại và cơ chế quản lý tài chính hiện hành.

Điều 14. Về miễn, giảm phí, lệ phí, quy định như sau:

1[10]. Về lệ phí:

Mức thu lệ phí được ấn định trước, gắn với từng công việc quản lý nhà nước, về nguyên tắc không miễn, giảm đối với lệ phí, trừ một số trường hợp đặc biệt được quy định cụ thể như sau:

a) Đối với lệ phí trước bạ, Chính phủ quy định cụ thể những trường hợp cần thiết được miễn, giảm để góp phần thực hiện chính sách kinh tế - xã hội của Nhà nước trong từng thời kỳ;

b) Miễn lệ phí hộ tịch về đăng ký kết hôn, đăng ký nuôi con nuôi cho người dân thuộc các dân tộc ở vùng sâu, vùng xa; miễn lệ phí hộ tịch về đăng

---

[10]Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 1 Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 3 năm 2006.

ký khai sinh cho trẻ em của hộ nghèo;

c) Miễn lệ phí cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với doanh nghiệp cổ phần hoá khi chuyển từ doanh nghiệp nhà nước thành Công ty cổ phần;

d) Miễn lệ phí cấp Giấy phép nhập khẩu một số thuốc chưa có số đăng ký dùng cho phòng chống dịch bệnh, thiên tai, thảm hoạ; thuốc viện trợ; thuốc phục vụ cho các chương trình mục tiêu y tế quốc gia; thuốc nhập khẩu cho nhu cầu điều trị của bệnh viện trong trường hợp đặc biệt; thuốc thử lâm sàng; thuốc đăng ký, trưng bày triển lãm, hội chợ; nguyên liệu nhập khẩu làm thuốc. Miễn lệ phí cấp giấy phép xuất khẩu thuốc;

đ) Miễn hoặc giảm một phần lệ phí Toà án theo quy định của pháp luật.

2[11]. Về phí:

Mức thu phí nhằm mục đích bù đắp chi phí, bảo đảm thu hồi vốn trong thời gian hợp lý, do vậy, về nguyên tắc không miễn, giảm đối với phí, trừ một số trường hợp đặc biệt được quy định cụ thể tại Nghị định này. Bãi bỏ việc cấp thẻ miễn phí.

Miễn phí, giảm phí đối với một số trường hợp quy định như sau:

a) Miễn phí sử dụng cầu, đường bộ, đò, phà đối với:

- Xe cứu thương, bao gồm cả các loại xe khác chở người bị tai nạn đến nơi cấp cứu;

- Xe cứu hoả;

- Xe máy nông nghiệp, lâm nghiệp gồm: máy cày, máy bừa, máy xới, máy làm cỏ, máy tuốt lúa;

- Xe hộ đê; xe làm nhiệm vụ khẩn cấp về chống lụt bão;

- Xe chuyên dùng phục vụ quốc phòng, an ninh gồm: xe tăng, xe bọc thép, xe kéo pháo, xe chở lực lượng vũ trang đang hành quân;

- Xe, đoàn xe đưa tang;

- Đoàn xe có xe hộ tống, dẫn đường;

- Xe làm nhiệm vụ vận chuyển thuốc men, máy móc, thiết bị, vật tư, hàng hoá đến những nơi bị thảm hoạ hoặc đến vùng có dịch bệnh;

- Ở những nơi chưa giải quyết được ùn tắc giao thông thì tạm thời chưa thu phí sử dụng cầu, đường bộ đối với xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh, xe hai bánh gắn máy. Miễn phí sử dụng cầu, đường bộ quốc lộ đối với xe mô

---

[11]Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 1 Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 3 năm 2006.

tô hai bánh, xe mô tô ba bánh, xe hai bánh gắn máy, xe ba bánh gắn máy.

b) Giảm phí sử dụng cầu, đường bộ, đò, phà đối với vé tháng, vé quý.

Bộ Tài chính quy định cụ thể các loại vé sử dụng cầu, đường bộ, đò, phà và chế độ quản lý, sử dụng cho phù hợp với tình hình thực tế.

c) Miễn hoặc giảm một phần học phí đối với một số đối tượng, do Chính phủ quy định cụ thể tại văn bản của Chính phủ về học phí;

d) Miễn hoặc giảm một phần viện phí đối với một số đối tượng, do Chính phủ quy định cụ thể tại văn bản của Chính phủ về viện phí;

đ) Miễn hoặc giảm một phần thủy lợi phí trong một số trường hợp nhất định, do Chính phủ quy định cụ thể tại văn bản của Chính phủ về thủy lợi phí;

e) Miễn phí giới thiệu việc làm trong một số trường hợp nhất định, do Chính phủ quy định cụ thể tại văn bản của Chính phủ về việc làm;

g) Miễn hoặc giảm một phần phí thi hành án trong một số trường hợp nhất định, do Chính phủ quy định cụ thể tại văn bản của Chính phủ về thi hành án dân sự;

h) Miễn hoặc giảm một phần án phí theo quy định của pháp luật".

3. Do yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và tình hình đặc điểm của từng thời kỳ, trường hợp thật cần thiết phải miễn, giảm phí, lệ phí thì Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

4. Những trường hợp được miễn, giảm phí, lệ phí quy định tại Điều này phải được công khai và niêm yết tại nơi thu phí, lệ phí.

CHƯƠNG IV
TÀI CHÍNH, KẾ TOÁN

Điều 15. Tổ chức, cá nhân thu phí, lệ phí phải cấp chứng từ cho người nộp phí, lệ phí theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Bộ Tài chính quy định và hướng dẫn cụ thể về chế độ phát hành, quản lý, sử dụng chứng từ thu phí, lệ phí.

Điều 16. Tổ chức, cá nhân thu phí, lệ phí có trách nhiệm:

1. Mở sổ sách kế toán theo đúng chế độ kế toán của Nhà nước quy định để theo dõi, phản ảnh việc thu, nộp và quản lý, sử dụng số tiền phí, lệ phí thu được theo quy định tại Chương III Nghị định này.

2. Định kỳ phải báo cáo quyết toán việc thu, nộp, sử dụng số tiền phí, lệ phí thu được theo quy định của Nhà nước đối với từng loại phí, lệ phí; trường hợp thu các loại phí, lệ phí khác nhau phải theo dõi hạch toán và quyết toán riêng đối với từng loại phí, lệ phí.

3. Thực hiện chế độ công khai tài chính theo quy định của pháp luật.

Điều 17.

1. Phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 11 Nghị định này, không phải chịu thuế.

2. Phí không thuộc ngân sách nhà nước do các tổ chức, cá nhân thu theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định này phải chịu thuế theo quy định hiện hành của Nhà nước.

CHƯƠNG V
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH[12]

Điều 18. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2002.

Bãi bỏ Nghị định của Chính phủ số 04/1999/NĐ-CP ngày 30 tháng 01 năm 1999 về phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước. Những quy định về phí, lệ phí tại các văn bản khác trái với quy định của Nghị định này đều bị bãi bỏ.

Điều 19. Việc tổ chức thực hiện đối với phí, lệ phí hiện hành như sau:

1. Phí, lệ phí có tên trong Danh mục chi tiết phí, lệ phí ban hành kèm theo Nghị định này đã có văn bản hướng dẫn thì được tiếp tục thực hiện cho đến khi có văn bản hướng dẫn mới.

2. Phí, lệ phí có tên trong Danh mục chi tiết phí, lệ phí ban hành kèm theo Nghị định này, nhưng chưa có văn bản hướng dẫn thì chưa được phép thu.

---

[12]Điều 3, Điều 4 và Điều 5 Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 3 năm 2006 quy định như sau:

*"**Điều 3.** Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30 tháng 3 năm 2006.*

***Điều 4.** Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định này.*

***Điều 5.** Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./."*

Điều 2 và Điều 3 Nghị định số 115/2011/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung điểm 2, mục IV phần B Danh mục chi tiết phí, lệ phí ban hành kèm theo Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 6 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2012 quy định như sau:

*"**Điều 2.** Hiệu lực thi hành*

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2012.

***Điều 3.** Trách nhiệm thi hành*

1. Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./."

3. Phí, lệ phí không có tên trong Danh mục chi tiết phí, lệ phí ban hành kèm theo Nghị định này thì không được phép thu. Cơ quan, đơn vị nào ban hành loại phí, lệ phí này phải tự ra văn bản quy định bãi bỏ. Không hoàn trả phí, lệ phí bị bãi bỏ quy định tại khoản 3 Điều này.

Bộ Tài chính quy định cụ thể thời hạn bãi bỏ việc cấp thẻ miễn phí và thời gian hết hiệu lực của những thẻ miễn phí đã cấp.

Tổ chức, cá nhân nào thu phí, lệ phí không có tên trong Danh mục chi tiết phí, lệ phí hoặc ban hành phí, lệ phí không đúng thẩm quyền như quy định tại Chương II Nghị định này, đều coi là vi phạm pháp luật và bị xử lý theo quy định tại Điều 34 Pháp lệnh phí và lệ phí.

Điều 20. Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định này.

Điều 21. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

BỘ TÀI CHÍNH

Số: 10 /VBHN-BTC

Nơi nhận:
- Văn phòng CP (để đăng công báo);
- Trang thông tin điện tử của Bộ TC;
- Lưu VT, Vụ PC.

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2013

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Vũ Thị Mai

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH MỤC
CHI TIẾT PHÍ, LỆ PHÍ[13]

A. DANH MỤC PHÍ

STT	TÊN PHÍ	CƠ QUAN QUY ĐỊNH
I. PHÍ THUỘC LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN		
1.	**Thủy lợi phí:**	
1.1.	Thủy lợi phí;	Chính phủ
1.2.	Phí sử dụng nước (tiền nước).	Chính phủ
2.	**Phí kiểm dịch động vật, thực vật:**	
2.1.	Phí kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật;	Bộ Tài chính
2.2.	Phí kiểm dịch thực vật;	Bộ Tài chính
2.3.	Phí giám sát khử trùng vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật.	Bộ Tài chính
3.	**Phí kiểm nghiệm chất lượng động vật, thực vật:**	
3.1.	Phí kiểm soát giết mổ động vật;	Bộ Tài chính
3.2.	Phí kiểm nghiệm dư lượng thuốc bảo vệ thực vật và sản phẩm thực vật;	Bộ Tài chính
3.3.	Phí kiểm nghiệm chất lượng thức ăn chăn nuôi.	Bộ Tài chính
4.	**Phí kiểm tra vệ sinh thú y.**	Bộ Tài chính
5.	**Phí bảo vệ nguồn lợi thủy sản.**	Bộ Tài chính
6.	**Phí kiểm nghiệm thuốc dùng cho động vật, thực vật:**	
6.1.	Phí kiểm nghiệm thuốc thú y;	Bộ Tài chính
6.2.	Phí kiểm định, khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật.	Bộ Tài chính

[13]Danh mục này được thay thế theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 3 năm 2006.

II. PHÍ THUỘC LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP, XÂY DỰNG		
1.	**Phí kiểm nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá, thiết bị, vật tư, nguyên vật liệu:**	
1.1.	Phí kiểm tra Nhà nước về chất lượng hàng hoá;	Bộ Tài chính
1.2.	Phí thử nghiệm chất lượng sản phẩm, vật tư, nguyên vật liệu.	Bộ Tài chính
2.	**Phí xây dựng.**	Hội đồng nhân dân cấp tỉnh
3.	**Phí đo đạc, lập bản đồ địa chính.**	Hội đồng nhân dân cấp tỉnh
4.	**Phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất.**	Hội đồng nhân dân cấp tỉnh
III. PHÍ THUỘC LĨNH VỰC THƯƠNG MẠI, ĐẦU TƯ		
1.	**Phí chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O).**	Bộ Tài chính
2.	**Phí chợ.**	Hội đồng nhân dân cấp tỉnh
3.	**Phí thẩm định đối với kinh doanh thương mại có điều kiện:**	
3.1.	Phí thẩm định kinh doanh thương mại có điều kiện thuộc lĩnh vực văn hoá;	Bộ Tài chính
3.2.	Phí thẩm định kinh doanh thương mại có điều kiện thuộc lĩnh vực thủy sản;	Bộ Tài chính
3.3.	Phí thẩm định kinh doanh thương mại có điều kiện thuộc lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp;	Bộ Tài chính
3.4.	Phí thẩm định kinh doanh thương mại có điều kiện thuộc lĩnh vực xây dựng;	Bộ Tài chính
3.5.	Phí thẩm định kinh doanh thương mại có điều kiện thuộc lĩnh vực thương mại;	Bộ Tài chính
3.6.	Phí thẩm định kinh doanh thương mại có điều kiện thuộc lĩnh vực an ninh, quốc phòng;	Bộ Tài chính
3.7.	Phí thẩm định kinh doanh thương mại có điều kiện thuộc lĩnh vực tài chính, ngân hàng;	Bộ Tài chính
3.8.	Phí thẩm định kinh doanh thương mại có điều kiện thuộc lĩnh vực y tế;	Bộ Tài chính
3.9.	Phí thẩm định kinh doanh thương mại có điều kiện thuộc lĩnh vực công nghiệp;	Bộ Tài chính
3.10.	Phí thẩm định kinh doanh thương mại có điều kiện thuộc lĩnh vực khoa học, công nghệ và môi trường;	Bộ Tài chính
3.11.	Phí thẩm định kinh doanh thương mại có điều kiện thuộc lĩnh vực giáo dục.	Bộ Tài chính
4.	**Phí thẩm định hồ sơ mua bán tàu, thuyền, tàu bay:**	
4.1.	Phí thẩm định hồ sơ mua bán tàu, thuyền;	Bộ Tài chính
4.2.	Phí thẩm định hồ sơ mua bán tàu bay.	Bộ Tài chính
5.	**Phí thẩm định đầu tư:**	

5.1.	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng bao gồm: thẩm định phần thuyết minh và thiết kế cơ sở;	Bộ Tài chính
5.2.	Phí thẩm định thiết kế kỹ thuật;	Bộ Tài chính
5.3.	Phí thẩm định các đồ án quy hoạch;	Bộ Tài chính
5.4.	Phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản;	Bộ Tài chính
5.5.	Phí thẩm định, phân hạng cơ sở lưu trú du lịch.	Bộ Tài chính
6.	**Phí đấu thầu, đấu giá.**	- Bộ Tài chính quy định đối với phí do cơ quan trung ương tổ chức thu; - Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định đối với phí do cơ quan địa phương tổ chức thu.
7.	**Phí thẩm định kết quả đấu thầu.**	- Bộ Tài chính quy định đối với hoạt động thẩm định do cơ quan trung ương thực hiện; - Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện.
8.	**Phí giám định hàng hoá xuất nhập khẩu.**	Bộ Tài chính
IV. PHÍ THUỘC LĨNH VỰC GIAO THÔNG VẬN TẢI		
1.	**Phí sử dụng đường bộ.**	- Bộ Tài chính quy định đối với đường thuộc trung ương quản lý. - Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định đối với đường thuộc địa phương quản lý.
2.	**Phí sử dụng đường thủy nội địa (phí bảo đảm hàng giang).**	Bộ Tài chính
3.	**Phí sử dụng đường biển.**	Bộ Tài chính
4.	**Phí qua cầu.**	- Bộ Tài chính quy định đối với cầu thuộc trung ương quản lý. - Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định đối với cầu thuộc địa phương quản lý.
5.	**Phí qua đò, qua phà:**	
5.1.	Phí qua đò;	Hội đồng nhân dân cấp tỉnh
5.2.	Phí qua phà.	- Bộ Tài chính quy định đối với phà thuộc trung ương quản lý. - Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định đối với phà thuộc

		địa phương quản lý.
6.	**Phí sử dụng cảng, nhà ga:**	
6.1.	Phí sử dụng cầu, bến, phao neo thuộc khu vực cảng biển;	Bộ Tài chính
6.2.	Phí sử dụng cầu, bến, phao neo thuộc cảng, bến thủy nội địa;	Bộ Tài chính
6.3.	Phí sử dụng cảng cá.	Hội đồng nhân dân cấp tỉnh
7.	**Phí sử dụng vị trí neo, đậu ngoài phạm vi cảng.**	Bộ Tài chính
8.	**Phí bảo đảm hàng hải.**	Bộ Tài chính
9.	**Phí hoa tiêu, dẫn đường trong lĩnh vực:**	
9.1.	Đường biển;	Bộ Tài chính
9.2.	Đường thủy nội địa;	Bộ Tài chính
9.3.	Hàng không.	Bộ Tài chính
10.	**Phí trọng tải tàu, thuyền.**	Bộ Tài chính
11.	**Phí luồng, lạch đường thủy nội địa.**	Bộ Tài chính
12.	**Phí sử dụng lề đường, bến, bãi, mặt nước.**	Hội đồng nhân dân cấp tỉnh
13.	**Phí kiểm định an toàn kỹ thuật và chất lượng thiết bị, vật tư, phương tiện giao thông vận tải, phương tiện đánh bắt thủy sản.**	Bộ Tài chính
V. PHÍ THUỘC LĨNH VỰC THÔNG TIN, LIÊN LẠC		
1.	**Phí sử dụng và bảo vệ tần số vô tuyến điện:**	
1.1.	Phí sử dụng tần số vô tuyến điện;	Bộ Tài chính
1.2.	Phí bảo vệ tần số vô tuyến điện.	Bộ Tài chính
2.	**Phí cấp tên miền địa chỉ sử dụng Internet:**	
2.1.	Phí cấp tên miền, địa chỉ Internet;	Bộ Tài chính
2.2.	Phí sử dụng kho số viễn thông.	Bộ Tài chính
3.	**Phí khai thác và sử dụng tài liệu do nhà nước quản lý:**	
3.1.	Phí khai thác và sử dụng tài liệu dầu khí;	Bộ Tài chính
3.2.	Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai;	Hội đồng nhân dân cấp tỉnh

3.3.	Phí khai thác và sử dụng tài liệu thăm dò điều tra địa chất và khai thác mỏ;	Bộ Tài chính
3.4.	Phí khai thác và sử dụng tài liệu tài nguyên khoáng sản khác;	Bộ Tài chính
3.5.	Phí khai thác và sử dụng tài liệu khí tượng thủy văn, môi trường nước và không khí;	Bộ Tài chính
3.6.	Phí thư viện;	- Bộ Tài chính quy định đối với thư viện thuộc trung ương quản lý. - Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định đối với thư viện thuộc địa phương quản lý.
3.7.	Phí khai thác tư liệu tại các Bảo tàng, khu di tích lịch sử, văn hoá;	Bộ Tài chính
3.8.	Phí khai thác và sử dụng tài liệu lưu trữ.	Bộ Tài chính
4.	**Phí thẩm định điều kiện hoạt động bưu chính viễn thông:**	
4.1.	Phí thẩm định điều kiện hoạt động bưu chính;	Bộ Tài chính
4.2.	Phí thẩm định điều kiện hoạt động viễn thông;	Bộ Tài chính
VI. PHÍ THUỘC LĨNH VỰC AN NINH, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI		
1.	**Phí kiểm định kỹ thuật máy móc, thiết bị, vật tư và các chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn:**	
1.1.	Phí kiểm định kỹ thuật máy móc, thiết bị, vật tư và các chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động;	Bộ Tài chính
1.2.	Phí kiểm định kỹ thuật máy móc, thiết bị, vật tư và các chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn đặc thù chuyên ngành công nghiệp.	Bộ Tài chính
2.	**Phí an ninh, trật tự, an toàn xã hội:**	
2.1.	Phí an ninh, trật tự;	Hội đồng nhân dân cấp tỉnh
2.2.	Phí phòng cháy, chữa cháy;	Bộ Tài chính
2.3.	Phí thẩm định cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp;	- Bộ Tài chính quy định đối với hoạt động thẩm định do cơ quan trung ương thực hiện; - Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện

2.4.	Phí kiểm tra, đánh giá, cấp giấy chứng nhận quốc tế về an ninh tàu biển;	Bộ Tài chính
2.5.	Phí thẩm định, phê duyệt đánh giá an ninh cảng biển, kế hoạch an ninh cảng biển, cấp sổ lý lịch tàu biển;	Bộ Tài chính
2.6.	Phí thẩm định cấp phép hoạt động cai nghiện ma tuý;	Bộ Tài chính
2.7.	Phí thẩm định cấp phép hoạt động hoá chất nguy hiểm, thẩm định báo cáo đánh giá rủi ro hoá chất mới sản xuất, sử dụng ở Việt Nam.	Bộ Tài chính
3.	**Phí xác minh giấy tờ, tài liệu:**	
3.1.	Phí xác minh giấy tờ, tài liệu theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân trong nước;	Bộ Tài chính
3.2.	Phí xác minh giấy tờ, tài liệu theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân nước ngoài.	Bộ Tài chính
4.	**Phí trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô.**	Hội đồng nhân dân cấp tỉnh
VII. PHÍ THUỘC LĨNH VỰC VĂN HOÁ, XÃ HỘI		
1.	**Phí giám định di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia**	Bộ Tài chính
2.	**Phí tham quan:**	
2.1.	Phí tham quan danh lam thắng cảnh;	- Bộ Tài chính quy định đối với danh lam thắng cảnh thuộc trung ương quản lý. - Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định đối với danh lam thắng cảnh thuộc địa phương quản lý.
2.2.	Phí tham quan di tích lịch sử;	- Bộ Tài chính quy định đối với di tích lịch sử quốc gia, di sản thế giới. - Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định đối với di tích lịch sử thuộc địa phương quản lý.
2.3.	Phí tham quan công trình văn hoá.	- Bộ Tài chính quy định đối với công trình văn hoá thuộc trung ương quản lý. - Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định đối với công trình văn hoá thuộc địa phương quản lý.
3.	**Phí thẩm định văn hoá phẩm:**	
3.1.	Phí thẩm định nội dung văn hoá phẩm xuất khẩu, nhập khẩu;	Bộ Tài chính

3.2.	Phí thẩm định kịch bản phim và phim;	Bộ Tài chính
3.3.	Phí thẩm định chương trình nghệ thuật biểu diễn;	Bộ Tài chính
3.4.	Phí thẩm định nội dung xuất bản phẩm; chương trình trên băng, đĩa, phần mềm và trên các vật liệu khác.	Bộ Tài chính
4.	**Phí giới thiệu việc làm.**	Bộ Tài chính
VIII. PHÍ THUỘC LĨNH VỰC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO		
1.	**Học phí:**	
1.1.	Học phí giáo dục mầm non;	Chính phủ
1.2.	Học phí giáo dục phổ thông;	Chính phủ
1.3.	Học phí giáo dục nghề nghiệp;	Chính phủ
1.4.	Học phí giáo dục đại học và sau đại học;	Chính phủ
1.5.	Học phí giáo dục không chính quy;	Chính phủ
1.6.	Phí sát hạch đủ điều kiện cấp văn bằng, chứng chỉ, giấy phép hành nghề.	Bộ Tài chính
2.	**Phí dự thi, dự tuyển.**	- Bộ Tài chính quy định đối với các cơ sở giáo dục, đào tạo thuộc trung ương quản lý; - Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định đối với các cơ sở giáo dục, đào tạo thuộc địa phương quản lý.
IX. PHÍ THUỘC LĨNH VỰC Y TẾ		
1.	**Viện phí và các loại phí khám chữa bệnh.**	Chính phủ
2.	**Phí phòng, chống dịch bệnh:**	
2.1.	Phí phòng, chống dịch bệnh cho động vật;	Bộ Tài chính
2.2.	Phí chẩn đoán thú y;	Bộ Tài chính
2.3.	Phí y tế dự phòng.	Bộ Tài chính
3.	**Phí giám định y khoa.**	Bộ Tài chính
4.	**Phí kiểm nghiệm mẫu thuốc, nguyên liệu làm thuốc, thuốc:**	
4.1.	Phí kiểm nghiệm mẫu thuốc;	Bộ Tài chính
4.2.	Phí kiểm nghiệm nguyên liệu làm thuốc;	Bộ Tài chính
4.3.	Phí kiểm nghiệm thuốc;	Bộ Tài chính
4.4.	Phí kiểm nghiệm mỹ phẩm.	Bộ Tài chính
5.	**Phí kiểm dịch y tế.**	Bộ Tài chính
6.	**Phí kiểm nghiệm trang thiết bị y tế.**	Bộ Tài chính

7.	**Phí kiểm tra, kiểm nghiệm vệ sinh an toàn thực phẩm.**	Bộ Tài chính
8.	**Phí thẩm định tiêu chuẩn và điều kiện hành nghề y, dược:**	
8.1.	Phí thẩm định tiêu chuẩn và điều kiện hành nghề y;	Bộ Tài chính
8.2.	Phí thẩm định đăng ký kinh doanh thuốc;	Bộ Tài chính
8.3.	Phí thẩm định hồ sơ nhập khẩu thuốc thành phẩm chưa có số đăng ký.	Bộ Tài chính
X. PHÍ THUỘC LĨNH VỰC KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG		
1.	**Phí bảo vệ môi trường:**	
1.1.	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải;	Chính phủ
1.2.	Phí bảo vệ môi trường đối với khí thải;	Chính phủ
1.3.	Phí bảo vệ môi trường đối với chất thải rắn;	Chính phủ
1.4.	Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản.	Chính phủ
2.	**Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.**	- Bộ Tài chính quy định đối với hoạt động thẩm định do cơ quan trung ương thực hiện; - Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện.
3.	**Phí vệ sinh.**	Hội đồng nhân dân cấp tỉnh
4.	**Phí phòng, chống thiên tai.**	Hội đồng nhân dân cấp tỉnh
5.	**Phí sở hữu công nghiệp:**	
5.1.	Phí xét nghiệm, thẩm định, giám định về sở hữu công nghiệp;	Bộ Tài chính
5.2.	Phí tra cứu, cung cấp thông tin về sở hữu công nghiệp;	Bộ Tài chính
5.3.	Phí cấp các loại bản sao, phó bản, bản cấp lại các tài liệu sở hữu công nghiệp;	Bộ Tài chính
5.4.	Phí lập và gửi đơn đăng ký quốc tế về sở hữu công nghiệp;	Bộ Tài chính
5.5.	Phí cung cấp dịch vụ để giải quyết khiếu nại về sở hữu công nghiệp;	Bộ Tài chính
5.6.	Phí thẩm định, cung cấp thông tin, dịch vụ về văn bằng bảo hộ giống cây trồng mới.	Bộ Tài chính

6.	**Phí cấp mã số, mã vạch:**	
6.1.	Phí cấp và hướng dẫn sử dụng mã số, mã vạch;	Bộ Tài chính
6.2.	Phí duy trì sử dụng mã số, mã vạch.	Bộ Tài chính
7.	**Phí sử dụng dịch vụ an toàn bức xạ.**	Bộ Tài chính
8.	**Phí thẩm định an toàn bức xạ.**	Bộ Tài chính
9.	**Phí thẩm định điều kiện hoạt động khoa học, công nghệ và môi trường:**	
9.1.	Phí thẩm định điều kiện hoạt động về khoa học, công nghệ;	Bộ Tài chính
9.2.	Phí thẩm định điều kiện hoạt động về môi trường;	Bộ Tài chính
9.3.	Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thuỷ lợi;	- Bộ Tài chính quy định đối với hoạt động thẩm định do cơ quan trung ương thực hiện; - Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện.
9.4.	Phí thẩm định báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất;	- Bộ Tài chính quy định đối với hoạt động thẩm định do cơ quan trung ương thực hiện; - Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện.
9.5.	Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất.	- Bộ Tài chính quy định đối với hoạt động thẩm định do cơ quan trung ương thực hiện; - Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện.
10.	**Phí thẩm định hợp đồng chuyển giao công nghệ.**	Bộ Tài chính
11.	**Phí kiểm định phương tiện đo lường.**	Bộ Tài chính
XI. PHÍ THUỘC LĨNH VỰC TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG, HẢI QUAN		
1.	**Phí cung cấp thông tin về tài chính doanh nghiệp.**	Bộ Tài chính
2.	**Phí bảo lãnh, thanh toán khi được cơ quan, tổ chức cấp dịch vụ bảo lãnh, thanh toán:**	
2.1.	Phí phát hành, thanh toán tín phiếu kho bạc;	Chính phủ

2.2.	Phí phát hành, thanh toán trái phiếu kho bạc;	Chính phủ
2.3.	Phí tổ chức phát hành, thanh toán trái phiếu đầu tư huy động vốn cho công trình do ngân sách nhà nước đảm bảo;	Chính phủ
2.4.	Phí phát hành, thanh toán trái phiếu đầu tư để huy động vốn cho Quỹ Hỗ trợ phát triển theo kế hoạch tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương và cổ phiếu, trái phiếu doanh nghiệp;	Bộ Tài chính
2.5.	Phí bảo quản, cất giữ các loại tài sản quý hiếm và chứng chỉ có giá tại Kho bạc Nhà nước;	Bộ Tài chính
2.6.	Phí cấp bảo lãnh của Chính phủ (do Bộ Tài chính hoặc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp);	Chính phủ
2.7.	Phí quản lý cho vay của Quỹ Hỗ trợ phát triển.	Bộ Tài chính
3.	**Phí sử dụng thiết bị, cơ sở hạ tầng chứng khoán.**	Bộ Tài chính
4.	**Phí hoạt động chứng khoán.**	Bộ Tài chính
5.	**Phí niêm phong, kẹp chì, lưu kho hải quan.**	Bộ Tài chính
XII. PHÍ THUỘC LĨNH VỰC TƯ PHÁP		
1.	**Án phí:**	
1.1.	Án phí hình sự;	Chính phủ
1.2.	Án phí dân sự;	Chính phủ
1.3.	Án phí kinh tế;	Chính phủ
1.4.	Án phí lao động;	Chính phủ
1.5.	Án phí hành chính.	Chính phủ
2.	**Phí giám định tư pháp.**	Bộ Tài chính
3.	**Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm:**	
3.1	Phí cung cấp thông tin về cầm cố tài sản đăng ký giao dịch bảo đảm;	Bộ Tài chính
3.2	Phí cung cấp thông tin về thế chấp tài sản đăng ký giao dịch bảo đảm;	Bộ Tài chính
3.3	Phí cung cấp thông tin về bảo lãnh tài sản đăng ký giao dịch bảo đảm;	Bộ Tài chính
3.4	Phí cung cấp thông tin về tài sản cho thuê tài chính.	Bộ Tài chính
4.	**Phí thuộc lĩnh vực pháp luật và dịch vụ pháp lý khác:**	
4.1.	Phí cấp bản sao trích lục bản án, quyết định;	Bộ Tài chính
4.2.	Phí cấp bản sao bản án, quyết định;	Bộ Tài chính
4.3.	Phí cấp bản sao giấy chứng nhận xoá án;	Bộ Tài chính
4.4.	Phí thi hành án;	Chính phủ
4.5.	Phí tống đạt, uỷ thác tư pháp theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài;	Bộ Tài chính
4.6.	Phí xuất khẩu lao động;	Bộ Tài chính
4.7.	Phí phá sản;	Chính phủ

4.8.	Phí thẩm định hồ sơ đề nghị hưởng miễn trừ đối với thoả thuận hạn chế cạnh tranh bị cấm, miễn trừ đối với tập trung kinh tế bị cấm theo pháp luật về cạnh tranh;	Chính phủ
4.9.	Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống;	- Bộ Tài chính quy định đối với hoạt động bình tuyển, công nhận do cơ quan trung ương thực hiện; - Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định đối với hoạt động bình tuyển, công nhận do cơ quan địa phương thực hiện.
4.10.	Phí giải quyết việc nuôi con nuôi đối với người nước ngoài.	Bộ Tài chính
4.11	Phí xử lý vụ việc cạnh tranh.	Chính phủ

B. DANH MỤC LỆ PHÍ

STT	TÊN LỆ PHÍ	CƠ QUAN QUY ĐỊNH
	I. LỆ PHÍ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC LIÊN QUAN ĐẾN QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÔNG DÂN	
1.	**Lệ phí quốc tịch.**	Bộ Tài chính
2.	**Lệ phí hộ tịch, hộ khẩu, chứng minh nhân dân.**	- Bộ Tài chính quy định đối với hoạt động hộ tịch, hộ khẩu, chứng minh nhân dân do cơ quan trung ương thực hiện; - Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định đối với hoạt động hộ tịch, hộ khẩu, chứng minh nhân dân do cơ quan địa phương thực hiện.
3.	**Lệ phí cấp hộ chiếu, thị thực xuất cảnh, nhập cảnh, qua lại cửa khẩu biên giới.**	Bộ Tài chính
4.	**Lệ phí áp dụng tại cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự Việt Nam ở nước ngoài.**	Bộ Tài chính
5.	**Lệ phí toà án:**	
5.1.	Lệ phí nộp đơn yêu cầu Toà án Việt Nam công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài;	Chính phủ
5.2.	Lệ phí nộp đơn yêu cầu Toà án Việt Nam không công nhận bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam;	Chính phủ
5.3.	Lệ phí nộp đơn yêu cầu Toà án Việt Nam công nhận và cho thi hành tại Việt Nam quyết định của Trọng tài nước ngoài;	Chính phủ
5.4.	Lệ phí nộp đơn yêu cầu Toà án kết luận cuộc đình công hợp pháp hoặc bất hợp pháp;	Chính phủ
5.5.	Lệ phí kháng cáo;	Chính phủ
5.6.	Lệ phí tòa án liên quan đến trọng tài.	Bộ Tài chính
6.	**Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam.**	Hội đồng nhân dân cấp tỉnh
7.	**Lệ phí cấp phiếu lý lịch tư pháp.**	Bộ Tài chính

II. LỆ PHÍ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC LIÊN QUAN ĐẾN QUYỀN SỞ HỮU, QUYỀN SỬ DỤNG TÀI SẢN		
1.	**Lệ phí trước bạ.**	Chính phủ
2.	**Lệ phí địa chính.**	Hội đồng nhân dân cấp tỉnh
3.	**Lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm.**	Bộ Tài chính
4.	**Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền tác giả.**	Bộ Tài chính
5.	**Lệ phí bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp:**	
5.1.	Lệ phí nộp đơn yêu cầu cấp văn bằng bảo hộ, đăng ký hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp;	Bộ Tài chính
5.2.	Lệ phí cấp văn bằng bảo hộ, cấp chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp;	Bộ Tài chính
5.3.	Lệ phí duy trì, gia hạn, chấm dứt, khôi phục hiệu lực văn bằng bảo hộ;	Bộ Tài chính
5.4.	Lệ phí đăng bạ, công bố thông tin sở hữu công nghiệp;	Bộ Tài chính
5.5.	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề, đăng bạ đại diện sở hữu công nghiệp;	Bộ Tài chính
5.6.	Lệ phí đăng ký, cấp, công bố, duy trì hiệu lực văn bằng bảo hộ giống cây trồng mới.	Bộ Tài chính
6.	**Lệ phí cấp giấy phép xây dựng.**	Hội đồng nhân dân cấp tỉnh
7.	**Lệ phí quản lý phương tiện giao thông:**	
7.1.	Lệ phí đăng ký, cấp biển phương tiện giao thông;	Bộ Tài chính
7.2.	Lệ phí đăng ký, cấp biển xe máy chuyên dùng;	Bộ Tài chính
7.3.	Lệ phí cấp chứng chỉ cho tàu bay.	Bộ Tài chính
8.	**Lệ phí cấp biển số nhà.**	Hội đồng nhân dân cấp tỉnh
III. LỆ PHÍ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC LIÊN QUAN ĐẾN SẢN XUẤT, KINH DOANH		
1.	**Lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh, đối với:**	
1.1.	Hộ kinh doanh cá thể;	Hội đồng nhân dân cấp tỉnh
1.2.	Doanh nghiệp tư nhân;	Hội đồng nhân dân cấp tỉnh
1.3.	Công ty trách nhiệm hữu hạn;	Hội đồng nhân dân cấp tỉnh
1.4.	Công ty cổ phần;	Hội đồng nhân dân cấp tỉnh
1.5.	Công ty hợp danh;	Hội đồng nhân dân cấp tỉnh

1.6.	Doanh nghiệp Nhà nước;	Hội đồng nhân dân cấp tỉnh
1.7.	Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;	Hội đồng nhân dân cấp tỉnh
1.8.	Cơ sở giáo dục, đào tạo tư thục, dân lập, bán công; cơ sở y tế tư nhân, dân lập; cơ sở văn hóa thông tin.	Hội đồng nhân dân cấp tỉnh
2.	**Lệ phí cấp giấy phép hành nghề, hoạt động theo quy định của pháp luật:**	
2.1.	Lệ phí cấp chứng nhận kiểm dịch động vật, kiểm soát giết mổ, kiểm tra vệ sinh thú y;	Bộ Tài chính
2.2.	Lệ phí cấp chứng nhận kết quả giám sát khử trùng vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật;	Bộ Tài chính
2.3.	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề xông hơi khử trùng;	Bộ Tài chính
2.4.	Lệ phí cấp phép sản xuất kinh doanh thuốc thú y;	Bộ Tài chính
2.5.	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ thú y;	Bộ Tài chính
2.6.	Lệ phí cấp phép khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật;	Bộ Tài chính
2.7.	Lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật ở Việt Nam;	Bộ Tài chính
2.8.	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề sản xuất kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật;	Bộ Tài chính
2.9.	Lệ phí cấp giấy phép khai thác, hoạt động thuỷ sản;	Bộ Tài chính
2.10.	Lệ phí cấp phép hoạt động điều tra địa chất và khai thác mỏ;	Bộ Tài chính
2.11.	Lệ phí cấp phép hoạt động khoáng sản;	Bộ Tài chính
2.12.	Lệ phí cấp giấy phép hành nghề khoan điều tra, khảo sát địa chất, thăm dò, thi công công trình khai thác nước dưới đất;	Bộ Tài chính
2.13.	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề: thiết kế quy hoạch xây dựng, kiến trúc sư, kỹ sư hoạt động xây dựng và giám sát thi công xây dựng;	Bộ Tài chính
2.14.	Lệ phí cấp giấy phép thầu tư vấn và xây dựng cho nhà thầu nước ngoài;	Bộ Tài chính
2.15.	Lệ phí cấp giấy phép hoạt động điện lực;	- Bộ Tài chính quy định đối với hoạt động cấp phép của cơ quan trung ương; - Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định đối với hoạt động cấp phép của cơ quan địa phương.

2.16.	Lệ phí cấp phép thực hiện quảng cáo;	Bộ Tài chính
2.17.	Lệ phí cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thương mại;	Bộ Tài chính
2.18.	Lệ phí cấp giấy phép kinh doanh lữ hành quốc tế;	Bộ Tài chính
2.19.	Lệ phí cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch;	Bộ Tài chính
2.20.	Lệ phí cấp phép hành nghề luật sư;	Bộ Tài chính
2.21.	Lệ phí cấp giấy phép hoạt động bến thủy nội địa;	Bộ Tài chính
2.22.	Lệ phí cấp giấy phép vận tải liên vận;	Bộ Tài chính
2.23.	Lệ phí kiểm tra và công bố bến, cảng;	Bộ Tài chính
2.24.	Lệ phí cấp phép, chứng nhận về kỹ thuật, an toàn, vận chuyển hàng không;	Bộ Tài chính
2.25.	Lệ phí cấp giấy phép tần số vô tuyến điện;	Bộ Tài chính
2.26.	Lệ phí cấp giấy phép in tem bưu chính.	Bộ Tài chính
2.27.	Lệ phí cấp giấy phép sử dụng, vận chuyển, mua và sửa chữa các loại vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ;	Bộ Tài chính
2.28.	Lệ phí cấp phép hoạt động cho cơ sở bức xạ;	Bộ Tài chính
2.29.	Lệ phí cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ;	Bộ Tài chính
2.30.	Lệ phí cấp giấy phép cho nhân viên làm công việc bức xạ đặc biệt;	Bộ Tài chính
2.31.	Lệ phí cấp phép hoạt động chuyên doanh đưa người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài;	Bộ Tài chính
2.32.	Lệ phí cấp phép xuất khẩu, nhập khẩu văn hoá phẩm;	Bộ Tài chính
2.33.	Lệ phí cấp thẻ, cấp phép hành nghề, hoạt động văn hoá thông tin;	Bộ Tài chính
2.34.	Lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ;	Bộ Tài chính
2.35.	Lệ phí cấp phép sản xuất phương tiện đo;	Bộ Tài chính
2.36.	Lệ phí đăng ký uỷ quyền kiểm định phương tiện đo;	Bộ Tài chính
2.37.	Lệ phí cấp giấy phép thành lập và hoạt động đối với tổ chức tín dụng;	Bộ Tài chính

2.38.	Lệ phí cấp giấy phép hoạt động ngân hàng đối với các tổ chức không phải là tổ chức tín dụng;	Bộ Tài chính
2.39.	Lệ phí cấp giấy phép thành lập và hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm;	Bộ Tài chính
2.40.	Lệ phí cấp phép, thay đổi nội dung giấy phép, đăng ký hoạt động trung tâm trọng tài, đăng ký hoạt động chi nhánh của trung tâm trọng tài;	Bộ Tài chính
2.41.	Lệ phí cấp giấy phép hoạt động cai nghiện ma tuý;	Bộ Tài chính
2.42.	Lệ phí cấp giấy phép kinh doanh vận tải đa phương thức;	Bộ Tài chính
2.43.	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề kinh doanh dịch vụ thiết kế phương tiện vận tải;	Bộ Tài chính
2.44.	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề mua bán di vật, cổ vật, bảo mật quốc gia;	Bộ Tài chính
2.45.	Lệ phí cấp giấy phép đối với các hoạt động phải có phép trong phạm vi bảo vệ công trình thuỷ lợi;	Bộ Tài chính
2.46.	Lệ phí đăng ký khai báo hoá chất nguy hiểm, hoá chất độc hại, máy, thiết bị có yêu cầu an toàn đặc thù chuyên ngành công nghiệp;	Bộ Tài chính
2.47.	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, quyền sở hữu công trình xây dựng;	Chính phủ
2.48.	Lệ phí cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ;	Bộ Tài chính
2.49.	Lệ phí cấp giấy đăng ký tổ chức bán hàng đa cấp.	Bộ Tài chính
3.	**Lệ phí đặt chi nhánh, văn phòng đại diện của các tổ chức kinh tế nước ngoài tại Việt Nam.**	Bộ Tài chính
4.	**Lệ phí cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện để kinh doanh dịch vụ bảo vệ.**	Bộ Tài chính
5.	**Lệ phí cấp bằng, chứng chỉ được hoạt động trên các loại phương tiện.**	Bộ Tài chính
6.	**Lệ phí cấp giấy phép sử dụng đối với thiết bị, phương tiện, phương tiện nổ, chất nổ, vũ khí, khí tài theo quy định của pháp luật.**	Bộ Tài chính
7.	**Lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy móc, thiết bị, vật tư, phương tiện và các chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn.**	Bộ Tài chính

8.	**Lệ phí cấp giấy phép lắp đặt các công trình ngầm.**	Bộ Tài chính
9.	**Lệ phí cấp hạn ngạch, giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu:**	
9.1.	Lệ phí cấp hạn ngạch xuất khẩu, nhập khẩu;	Bộ Tài chính
9.2.	Lệ phí cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu;	Bộ Tài chính
9.3.	Lệ phí đăng ký nhập khẩu phương tiện đo.	Bộ Tài chính
10.	**Lệ phí cấp giấy phép vận chuyển đặc biệt đối với động vật, thực vật rừng quý hiếm:**	
10.1.	Lệ phí cấp giấy phép vận chuyển đặc biệt đối với động vật quý hiếm và sản phẩm của chúng;	Bộ Tài chính
10.2.	Lệ phí cấp giấy phép vận chuyển đặc biệt đối với thực vật rừng quý hiếm và sản phẩm của chúng;	Bộ Tài chính
11.	**Lệ phí quản lý chất lượng bưu điện:**	
11.1.	Lệ phí cấp giấy chứng nhận hợp chuẩn, cấp và dán tem phù hợp tiêu chuẩn thiết bị viễn thông;	Bộ Tài chính
11.2.	Lệ phí cấp giấy chứng nhận, đăng ký chất lượng dịch vụ bưu chính viễn thông;	Bộ Tài chính
11.3.	Lệ phí cấp giấy chứng nhận, đăng ký chất lượng mạng viễn thông;	Bộ Tài chính
11.4.	Lệ phí cấp giấy chứng nhận chất lượng mạng viễn thông dùng riêng trước khi đấu nối vào mạng viễn thông công cộng;	Bộ Tài chính
11.5.	Lệ phí cấp giấy chứng nhận chất lượng hệ thống thiết bị bưu chính viễn thông thuộc công trình trước khi đưa vào sử dụng.	Bộ Tài chính
12.	**Lệ phí cấp giấy phép sử dụng kho số trong đánh số mạng, thuê bao liên lạc trong viễn thông:**	
12.1.	Lệ phí cấp giấy phép thiết lập mạng;	Bộ Tài chính
12.2.	Lệ phí cấp giấy phép cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông và Internet;	Bộ Tài chính
12.3.	Lệ phí cấp giấy phép sản xuất máy phát tần số vô tuyến điện và tổng đài điện tử;	Bộ Tài chính
12.4.	Lệ phí cấp phép sử dụng kho số trong đánh số mạng, thuê bao liên lạc trong viễn thông; tên, miền, địa chỉ; mã số bưu chính.	Bộ Tài chính
13.	**Lệ phí cấp và dán tem kiểm soát băng, đĩa có chương trình**	Bộ Tài chính
14.	**Lệ phí cấp giấy phép sử dụng nguồn nước:**	
14.1.	Lệ phí cấp giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất;	- Bộ Tài chính quy định đối với việc cấp phép do cơ quan

		trung ương thực hiện; - Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định đối với việc cấp phép do cơ quan địa phương thực hiện.
14.2.	Lệ phí cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt.	- Bộ Tài chính quy định đối với việc cấp phép do cơ quan trung ương thực hiện; - Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định đối với việc cấp phép do cơ quan địa phương thực hiện.
15.	**Lệ phí cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước:**	
15.1.	Lệ phí cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước;	- Bộ Tài chính quy định đối với việc cấp phép do cơ quan trung ương thực hiện; - Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định đối với việc cấp phép do cơ quan địa phương thực hiện.
15.2.	Lệ phí cấp giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi.	- Bộ Tài chính quy định đối với việc cấp phép do cơ quan trung ương thực hiện; - Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định đối với việc cấp phép do cơ quan địa phương thực hiện.
16.	**Lệ phí cấp giấy chứng nhận chất lượng sản phẩm, hàng hoá.**	Bộ Tài chính
17.	**Lệ phí cấp phép hoạt động kinh doanh, hành nghề và phát hành chứng khoán.**	Bộ Tài chính
18.	**Lệ phí độc quyền hoạt động trong một số ngành, nghề:**	
18.1.	Dầu khí;	Bộ Tài chính
18.2.	Tài nguyên khoáng sản khác theo quy định của pháp luật.	Bộ Tài chính
IV. LỆ PHÍ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐẶC BIỆT VỀ CHỦ QUYỀN QUỐC GIA		
1.	**Lệ phí ra, vào cảng:**	
1.1.	Lệ phí ra, vào cảng biển;	Bộ Tài chính
1.2.	Lệ phí ra, vào cảng, bến thủy nội địa;	Bộ Tài chính

1.3.	Lệ phí ra, vào cảng hàng không, sân bay.	Bộ Tài chính
2.[14]	***Lệ phí bay qua vùng trời, đi qua vùng đất, vùng biển:***	
2.1.	*Lệ phí cấp phép bay;*	*Bộ Tài chính*
2.2.	*Lệ phí hàng hoá, hành lý, phương tiện vận tải quá cảnh;*	*Bộ Tài chính*
2.3.	*Lệ phí cấp phép hoạt động khảo sát, thiết kế, lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng các công trình thông tin bưu điện, dầu khí, giao thông vận tải đi qua vùng đất, vùng biển của Việt Nam;*	*Bộ Tài chính*
2.4.	*Lệ phí cấp giấy phép lên bờ cho thuyền viên nước ngoài;*	*Bộ Tài chính*
2.5.	*Lệ phí cấp giấy phép xuống tàu nước ngoài;*	*Bộ Tài chính*
2.6.	*Lệ phí cấp giấy phép cho người điều kiển phương tiện Việt Nam cặp mạn tàu nước ngoài;*	*Bộ Tài chính*
2.7.	*Lệ phí cấp giấy phép cho người Việt Nam và người nước ngoài thực hiện các hoạt động báo chí, nghiên cứu khoa học, tham quan du lịch có liên quan đến tàu, thuyền nước ngoài.*	*Bộ Tài chính*
3.	**Lệ phí hoa hồng chữ ký:**	
3.1.	Lệ phí hoa hồng chữ ký;	Chính phủ
3.2.	Lệ phí hoa hồng sản xuất.	Chính phủ
V. LỆ PHÍ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC TRONG CÁC LĨNH VỰC KHÁC		
1.	**Lệ phí cấp phép sử dụng con dấu.**	Bộ Tài chính
2.	**Lệ phí hải quan:**	
2.1.	Lệ phí làm thủ tục hải quan;	Bộ Tài chính
2.2.	Lệ phí áp tải hải quan.	Bộ Tài chính
3.	**Lệ phí cấp giấy đăng ký nguồn phóng xạ, máy phát bức xạ**	Bộ Tài chính
3.1.	Lệ phí cấp giấy đăng ký nguồn phóng xạ, máy phát bức xạ;	Bộ Tài chính
3.2.	Lệ phí cấp giấy đăng ký địa điểm cất giữ chất thải phóng xạ.	Bộ Tài chính
4.	**Lệ phí cấp văn bằng, chứng chỉ.**	Bộ Tài chính

[14]Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 1 Nghị định số 115/2011/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung điểm 2, mục IV phần B Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2006, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2012.

5.	**Lệ phí chứng thực:**	
5.1.	Lệ phí chứng thực theo yêu cầu hoặc theo quy định của pháp luật;	Bộ Tài chính
5.2.	Lệ phí hợp pháp hoá và chứng nhận lãnh sự;	Bộ Tài chính
6.	**Lệ phí công chứng.**	Bộ Tài chính